

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên trường: Trường Mầm non Tam Thanh
2. Địa chỉ: thôn Dư Duệ – xã Vụ Bản – tỉnh Ninh Bình  
Điện thoại: 0228.382.1658  
Hòm thư điện tử: [truongmamnonxatamthanh@gmail.com](mailto:truongmamnonxatamthanh@gmail.com)  
Website: <https://c0tamthanh.ninhbinh.edu.vn/>

3. Loại hình trường: Trường mầm non công lập  
Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân xã Vụ Bản.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

- Sứ mệnh: Tạo được môi trường hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm, trường học văn minh, học sinh thân thiện có chất lượng cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội rèn luyện kỹ năng trải nghiệm, phát triển tư duy, phát triển tính tích cực chủ động, sáng tạo của trẻ

- Tầm nhìn. Đến năm 2045 trường mầm non Tam Thanh là trường chất lượng cao, là trung tâm văn hóa của địa phương, là một trong những trường trọng điểm của cấp học mầm non xã Vụ Bản.

- Mục tiêu. Ổn định, phát triển, xây dựng nhà trường có uy tín về mọi mặt, tiến tới tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, đạt và giữ vững các tiêu chuẩn theo quy định của Trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ II.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Mầm non Tam Thanh được thành lập từ năm 1997, trải qua các giai đoạn xây dựng và phát triển từ trường mầm non dân lập, trường mầm non Bán công đến trường mầm non Công lập Tam Thanh. Năm 2003 trường được Đảng ủy, ủy ban nhân dân xã Tam Thanh quan tâm, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, Năm học 2003 - 2004 trường được đón bằng công nhận đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2002-2005. Năm 2005 trường được UBND huyện Vụ Bản công nhận cơ quan đạt chuẩn nếp sống văn hoá. Năm 2010 trường được chuyển đổi từ trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập. Trường có một điểm trường với tổng diện tích 6.633 m<sup>2</sup>, có đầy đủ phòng học và các phòng chức năng, khuôn viên trường rộng, có ao trước cửa, thoáng mát, kang trang sạch đẹp và đến tháng 9 năm 2020 được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và chuẩn xanh-sạch-đẹp-an toàn. Không dừng lại ở đó, năm học 2023-2024 nhà trường tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chính trị của các cấp giao cho là xây dựng trường mầm non đạt chuẩn

Quốc gia mức độ 2 và tháng 9/2024 trường được đón bằng công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và chuẩn xanh, sạch, đẹp, an toàn. Năm học 2025 - 2026 trường có 01 điểm trường với 12 nhóm, lớp và 310 học sinh. Trong những năm qua Trường mầm non Tam Thanh luôn chấp hành và triển khai thực hiện tốt các chủ trương, đường lối về giáo dục mầm non của Đảng, chính sách Pháp luật của nhà nước đã và đang từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, khẳng định được uy tín của nhà trường với cấp trên và với phụ huynh học sinh. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên tương đối đồng đều về chuyên môn, nghiệp vụ, có nhiều cán bộ, giáo viên được công nhận danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Trong các năm gần đây, chất lượng của nhà trường luôn giữ vững ở mức 90% - 95% trẻ đạt ở mức khá, giỏi, tỷ lệ trẻ được nuôi ăn bán trú đạt 100%, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm dưới 2%. Hiện tại trường có 30 CBGVNV, trong đó có BGH 03 đồng chí, 20 giáo viên trực tiếp giảng dạy, 05 nhân viên nuôi dưỡng, 01 nhân viên kế toán, 01 nhân viên bảo vệ. Tỷ lệ cán bộ, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn là 23/23 cô 100 %. Trường có Chi bộ Đảng với 16 Đảng viên. Chi bộ nhà trường luôn được công nhận là Chi bộ trong sạch, vững mạnh. Năm 2025 chi bộ đạt chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ. Các tổ chức đoàn thể như Chi đoàn thanh niên và Ban ĐDCMHS đều hoạt động tích cực, góp phần cùng nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ trong từng năm học.

#### 6. Thông tin người đại diện

Họ và tên: Đặng Thị Kim Anh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Tam Thanh

Số điện thoại: 0987927206

Địa chỉ thư điện tử: [dangthikimanhkt@gmail.com](mailto:dangthikimanhkt@gmail.com)

#### 7. Tổ chức bộ máy

##### a) Quyết định thành lập:

Trường MN Tam Thanh được thành lập theo quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 Quyết định về việc chuyển đổi loại hình trường Mầm non bán công sang loại hình trường Mầm non công lập.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Bà Đặng Thị Kim Anh được điều chuyển bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Mầm non Tam Thanh theo Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 18/7/2022

Bà Nguyễn Thị Hằng Phó Hiệu trưởng thứ nhất của nhà trường được bổ nhiệm lần thứ nhất vào ngày 01/01/2008 theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 6 tháng 01 năm 2010, bổ nhiệm lần thứ hai vào ngày 01/01/2015 theo Quyết định số 4291/QĐ-UBND, bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng lần thứ ba vào

ngày 01/11/2020 theo Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2020; bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng lần thứ tư vào ngày 01/11/2025 theo Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Thị Kim Dâu - Phó Hiệu trưởng thứ hai mới được bổ nhiệm lần thứ nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản; Bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng lần thứ hai vào ngày 20/01/2025 theo quyết định số 4591/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường.

Hàng năm nhà trường xây dựng quy chế hoạt động quy định cụ thể tổ chức, hoạt động chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường (thực hiện theo Điều 3 thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 Thông tư ban hành Điều lệ Trường Mầm non), đồng thời bám sát các văn bản của nhà nước, ngành, đơn vị cụ thể: Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường; Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em;

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục;

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục;

Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền;

Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa; Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ;

Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng;

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.



CBQL							
	HT	LDQL 01/GD-MN	1	1			
	Phó HT	LDQL 02/GD-MN	2	2			
Giáo viên							
	Giáo viên	CDNN 02/GDMN	1				
		CDNN 03/GDMN	18	13	6		
		GVMN hạng IV	1			1	
Nhân viên							
	Kế toán	CMDC 03/GD-MN	1	1			
	NV dinh dưỡng	HTPV HĐLĐ 01/GD-	4				4
	Bảo vệ	HTPV HĐLĐ 02/GD-	1				1

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

ĐT	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
CBQL	3							3	100
Giáo viên	20					14	70	6	30

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Hàng năm 100% cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chuyên môn theo quy định

ĐT	Tổng số	Chưa HT		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
CBQL	03					2	66,7	1	33,3	
Giáo viên	20 (đánh giá 15)			1	6,7	9	60	5	33,3	05 gv nghỉ chế độ thai sản

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Khu	Diện tích	Bình quân trên trẻ	Ghi chú
Tổng DT	6.633 m <sup>2</sup>	21,4 m <sup>2</sup>	

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	So với quy định	Ghi chú
<b>I Khối phòng hành chính quản trị</b>				
1	Phòng Hiệu trưởng	1	1/1	Kiên cố
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	2	1/2	Kiên cố
3	Văn phòng trưởng	1	1/1	Kiên cố
4	Phòng dành cho nhân viên	1	1/1	Đạt
5	Phòng bảo vệ	1	1/1	Kiên cố
6	Khu vệ sinh giáo viên	1	1/1	Kiên cố
7	Khu để xe giáo viên	1	1/1	Kiên cố
<b>II Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ</b>				
<b>1 Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ</b>				
a	Khu sinh hoạt chung	12	12/12	
b	Phòng ngủ	2		Số phòng ngủ đảm bảo cho 30 số trẻ
c	Khu VS	12	12/12	Kiên cố
d	Hiên chơi, đón trẻ	12	12/12	Kiên cố
2	Phòng giáo dục thể chất	01	1/1	Kiên cố
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	01	1/1	Kiên cố

4	Phòng đa năng	01	1/1	Kiên cố
5	Sân chơi	01	1/1	Kiên cố
III Khối phòng tổ chức ăn				
1	Nhà bếp	01	1/1	Kiên cố
2	Kho bếp	01	1/1	Kiên cố
IV Khối phụ trợ				
1	Phòng họp	1	1/1	Kiên cố
2	Phòng Y tế	01	1/1	Kiên cố
3	Nhà kho	01	1/1	Kiên cố
4	Sân vườn	01	1/1	Kiên cố
5	Cổng hàng rào	01	1/1	Kiên cố
V Hạ tầng kỹ thuật				
1	Hệ thống nước sạch	01	1/1	Kiên cố
2	Hệ thống điện	01	1/1	Kiên cố
3	Phòng cháy chữa cháy	01	1/1	Kiên cố
4	Hạ tầng CNTT	01	1/1	Kiên cố
5	Khu thu gom rác	01	1/1	

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

12/12 nhóm lớp đủ từ 90% số thiết bị tối thiểu trở lên theo TT02/2010. Riêng lớp 5 tuổi đủ 100% đồ dùng thiết bị.

\* Nhóm đồ dùng chung

12/12 lớp có đủ thiết bị theo quy định gồm: Giá phơi khăn, tủ (giá) đựng ca cốc; tủ đồ dùng cá nhân; tủ chăn chiếu; phản, ca uống nước, bình ủ; giá dép; xô; chậu; bàn ghế hs; bàn ghế GV; thùng đựng nước, ti vi, tủ học liệu

\* Nhóm thiết bị dạy học, đồ chơi, học liệu

12/12 nhóm lớp được trang bị các loại đồ dùng dạy học, đồ chơi, học liệu đủ cho việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Các phòng chức năng khác có đủ đồ dùng thiết bị theo quy định: máy tính, bàn ghế, tủ ...

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Thiết bị đồ chơi ngoài trời</b>		
1	Xích đu sàn lắc		
2	Xích đu 3 con giống	1	
3	Xích đu 2 chỗ ngồi		
4	Cầu trượt đơn		
5	Cầu trượt đôi		
6	Đu quay mâm có ray	1	
7	Cầu thăng bằng giao động	2	
8	Thang leo 4 phía 3 độ tuổi (bán cầu)	1	
9	Thang leo 3 độ tuổi	1	
<b>B Đồ dùng phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác</b>			
<b>1</b>	<b>Lớp học</b>		
-	Đồ dùng cá nhân trẻ (khăn, gối, cốc, bát, thìa, dép...)	Đủ 100% trẻ	
-	Đồ dùng dùng chung (chăn, chiếu, dụng cụ vệ sinh lớp, ...)	Đủ 12/12 lớp	
<b>2</b>	<b>Bếp</b>		
-	Hệ thống bếp gas	1	
-	Nồi cơm gas	2	
-	Nồi nấu cháo điện	1	
-	Máy sấy bát	1	
-	Tủ lạnh	2	
-	Máy xay thịt	1	
-	Máy lọc nước	2	
-	Các loại nồi (cơm, canh, thức ăn mặn, ...)	Đủ 12/12 lớp	
-	Thiết bị đun, đựng, chứa nước	1	
-	Thiết bị khác (xe đẩy cơm, canh...)	2	
-	Bàn chia ăn, bàn sơ chế	4	
-	Dao, thớt...	Đủ	

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả tự đánh giá. Trường Mầm non Tam Thanh tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

Tiêu chuẩn	Tiêu chí đạt mức 1	Tiêu chí đạt mức 2	Tiêu chí đạt mức 3	So với thời điểm được công nhận năm 2024
TC1	10/10	10/10	6/6	Duy trì
TC2	3/3	3/3	3/3	Duy trì
TC3	6/6	6/6	5/5	Duy trì
TC4	2/2	2/2	2/2	Duy trì
TC5	4/4	4/4	4/4	Duy trì

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

Trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3; chuẩn Quốc gia mức độ 2 và chuẩn xanh sạch đẹp, an toàn vào ngày 28/8/2024.

Hằng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em
<b>I Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em</b>		
1	Tổng số nhóm/lớp	12
	Tổng số trẻ em	326
	Bình quân/nhóm, lớp	27,1
2	Số trẻ em nhóm ghép	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	326
4	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	326
5	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	326
	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	326
	Số trẻ cân nặng bình thường	323
	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0
	Số trẻ có chiều cao bình thường	324

	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2
	Số trẻ thừa cân béo phì	3
6	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi	Đạt chuẩn PC
7	Số trẻ khuyết tật	0
<b>II.</b>	<b>Thực hiện chương trình CSNDGDMN</b>	Chương trình GDMN do Bộ GDĐT quy định

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

### 1.1 Thu chi hoạt động thường xuyên

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2025 Thời điểm 31/12	Năm trước liền kề năm báo cáo
<b>A</b>	<b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>4.688.420.200</b>	<b>3.056.518.300</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ nhà nước</b>	<b>4.350.028.500</b>	<b>2.889.795.000</b>
<b>II</b>	<b>Thu giáo dục và đào tạo</b>	<b>338.391.700</b>	<b>102.123.300</b>
1	Học phí lệ phí từ người học	273.191.700	102.123.300
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng tài trợ từ bên ngoài	65.200.000	64.600.000
4	Thu khác		
<b>III</b>	<b>Thu khoa học và công nghệ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
<b>IV</b>	<b>Thu khác (thu nhập ròng)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>4.563.797.900</b>	<b>3.056.518.300</b>
<b>I</b>	<b>Chi lương thu nhập</b>	<b>4.147.793.000</b>	<b>2.735.491.300</b>
1	Chi lương, thu nhập của giáo viên và các khoản phụ cấp, đóng góp bảo hiểm....	4.123.793.000	2.683.024.100
2	Chi lương, thu nhập cho nhân viên, thuê mướn lao động	24.000.000	52.467.200
<b>II</b>	<b>Chi cơ sở vật chất, dịch vụ</b>	<b>357.154.900</b>	<b>256.427.000</b>
1	Chi mua sắm sửa chữa CSVC	201.178.900	93.733.400
2	Chi thuê mướn, dịch vụ	33.044.000	37.436.700
3	Chi văn phòng phẩm, tuyên truyền quảng cáo	38.172.000	43.973.100

4	Chi quỹ Phúc lợi, BS thu nhập	0	33.800.000
5	Chi hỗ trợ người học	5.760.000	5.760.000
6	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0	1.620.000
7	Chi hoạt động nghiên cứu	0	
8	Chi hoạt động khác	79.000.000	40.103.800
<b>III</b>	<b>Chi khác</b>	<b>58.850.000</b>	<b>64.600.000</b>
1	Chi mua sắm sửa chữa CSVC	58.850.000	64.600.000
<b>C</b>	<b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>	<b>124.622.300</b>	<b>0</b>

## 2.2 Các khoản thu dịch vụ từ người học

STT	Nội dung	Năm báo cáo 2025 Thời điểm 31/12	Năm liền kề trước
<b>I. Phần Thu và tồn năm trước chuyển sang</b>			
1	Tiền ăn bán trú	989.848.000	848.988.000
2	Phụ phí, chất đốt phục vụ BT	112.712.600	103.884.000
3	QLCS trẻ buổi trưa và ngoài giờ HC	410.254.000	317.825.000
4	Đầu vào (Bổ sung thiết bị bán trú)	22.980.000	20.200.000
5	Dịch vụ VS	57.488.400	58.122.000
6	Tiền trả công thuê NV nấu ăn	229.451.400	220.822.000
7	Tiền nước uống	32.261.700	32.290.000
8	Học thêm hè	179.850.000	73.440.000
9	Tiền hỗ trợ điện điều hoà	22.276.000	0
<b>II. Phần chi trong năm</b>			
1	Tiền ăn bán trú	966.639.000	848.988.000
2	Phụ phí, chất đốt phục vụ BT	110.006.600	100.929.400
3	QLCS trẻ buổi trưa và ngoài giờ HC	408.514.000	250.210.000
4	Đầu vào (Bổ sung thiết bị bán trú)	22.180.000	17.220.000
5	Dịch vụ VS	57.488.400	58.122.000
6	Tiền trả công thuê NV nấu ăn	225.956.400	220.122.000
7	Tiền nước uống	32.261.700	31.965.700
8	Học thêm hè	179.850.000	73.440.000
9	Tiền hỗ trợ điện điều hoà	13.520.100	0

<b>II. Chênh lệch thu chi (tồn cuối năm)</b>			
1	Tiền ăn bán trú	23.209.000	0
2	Phụ phí, chất đốt phục vụ BT	2.706.000	2.954.600
3	QLCS trẻ buổi trưa và ngoài giờ HC	1.740.000	67.615.000
4	Đầu vào (Bổ sung thiết bị bán trú)	800.000	2.980.000
5	Dịch vụ VS	0	0
6	Tiền trả công thuê NV nấu ăn	3.495.000	700.000
7	Tiền nước uống	0	324.700
8	Học thêm hè	0	0
9	Tiền hỗ trợ điện điều hoà	8.755.900	0
<b>2. Mức thu Các khoản thu đối với người học</b>			
	Tiền ăn	18.000đ/ ngày	17.000đ/ ngày
	Tiền phụ phí chất đốt	2.000đ/ngày	2.000đ/ngày
	QLCS trẻ buổi trưa và ngoài giờ HC	6.000đ/ ngày	5.000đ/ ngày
	Đầu vào BS thiết bị bán trú	200.000đ/hs/quá trình học tại trường	200.000đ/hs/quá trình học tại trường
	Dịch vụ VS	18.000đ/ tháng	18.000đ/ tháng
	Tiền trả công thuê nhân viên nấu ăn	75.000đ/ tháng	70.000đ/ tháng
	Tiền nước uống	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng
	Tiền điện và bảo dưỡng điều hoà	50.000đ/năm học 9 tháng	0
	Học thêm hè	25.000đ/ trẻ/ ngày	20.000đ/ trẻ/ ngày

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên**

Lãnh đạo quản lý chủ động nghiên cứu, triển khai và chỉ đạo tổ chức thực hiện văn bản của các cấp, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng CBGVNV, tạo điều kiện cho GVNV tham gia các lớp nâng cao trình độ chuyên môn, tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực của đội ngũ, đánh giá lựa chọn giáo viên đủ năng lực sư phạm, có tinh thần trách nhiệm đảm đương quản lý tổ chuyên môn. Thực hiện việc hướng dẫn và kiểm tra công tác XD kế hoạch của đội ngũ.

Đầu tư CSVC, thiết bị dạy học, thiết bị đồ dùng chăm sóc, nuôi dưỡng Đảm bảo chế độ chính sách cho CBGVNV, và học sinh.

## 2. Thực hiện các kế hoạch

Nhà trường xác định rõ mục tiêu kế hoạch, các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện đảm bảo thực hiện hiệu quả kế hoạch đề ra. Đến thời điểm hiện tại Kế hoạch của nhà trường được thực hiện đúng tiến độ.

## 4. Công tác ứng dụng CNTT, truyền thông, chuyển đổi số

Xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho tổ truyền thông, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số theo năm học. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung. Áp dụng hiệu quả các phần mềm Misa, phần mềm DD NUTRIALL, phần mềm CCVC, Phần mềm QLNT, CSDL ngành...

Thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý hồ sơ sổ sách, báo cáo thống kê... Khai thác các phần mềm, các ứng dụng như Gamma, can va. AI...

Thực hiện công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ qua các góc tuyên truyền của lớp, của trường, trên trang zalo nhóm, lớp, trang website (<https://c0tamthanh.ninhbinh.edu.vn>)

### Nơi nhận:

- CBGVNV;
- Wesbise;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Vân**